BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: **2792**/LĐTBXH-BĐG V/v hướng dẫn thu thập số liệu báo cáo kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 - 2030	*Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2021*

Kính gửi:……..

……..

Thực hiện Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 - 2030 (Chiến lược), Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng văn bản hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương thu thập số liệu báo cáo kết quả thực hiện Chiến lược (*nội dung hướng dẫn kèm theo*).

Đề nghị các bộ, ngành, địa phương nghiên cứu và triển khai việc thu thập số liệu hằng năm để phục vụ công tác báo cáo kết quả thực hiện Chiến lược.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị thông tin về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (qua Vụ Bình đẳng giới, địa chỉ: 12 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội; điện thoại: 024.38253875; email: vubdg@molisa.gov.vn) để hướng dẫn, giải đáp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu VT, Vụ BĐG.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Nguyễn Thị Hà

DANH SÁCH GỬI CÔNG VĂN

I. Bộ, ngành:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
2. Bộ Nội vụ;
3. Bộ Y tế;
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo;
4. Bộ Thông tin và Truyền thông;
5. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;
6. Bộ Công an.

II. Địa phương

Uỷ ban nhân dân của 63 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

HƯỚNG DẪN THU THẬP SỐ LIỆU
BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI GIAI ĐOẠN 2021-2030

(Ban hành kèm theo công văn số 2792/LĐTBXH-BĐG ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

1. Hướng dẫn thu thập số liệu báo cáo Mục tiêu 1: Trong lĩnh vực chính trị

Chỉ tiêu: Đến năm 2025 đạt 60% và đến năm 2030 đạt 75% các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ.

Một số nội dung liên quan của chỉ tiêu này:

- Cơ quan quản lý nhà nước bao gồm: các bộ, cơ quan ngang bộ; Ủy ban nhân dân các cấp;

- Chính quyền địa phương bao gồm: Hội đồng nhân dân (HĐND) và Ủy ban nhân dân (UBND). Đối với chính quyền đô thị không tổ chức HĐND quận, phường thì sẽ không bao gồm HĐND ở các cấp này.

- Lãnh đạo chủ chốt của các bộ, cơ quan ngang bộ là các chức vụ từ Thứ trưởng hoặc tương đương trở lên; Lãnh đạo chủ chốt của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân bao gồm Chủ tịch và Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

1.1. Tỷ lệ bộ, cơ quan ngang bộ có lãnh đạo chủ chốt là nữ

1.1.1. Khái niệm, phương pháp tính

Một bộ, cơ quan ngang bộ được tính là có lãnh đạo chủ chốt là nữ khi có ít nhất một lãnh đạo chủ chốt là nữ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ bộ, cơ quan ngang bộ có lãnh đạo chủ chốt là nữ (\%)} = \frac{\text{Số bộ, cơ quan ngang bộ có lãnh đạo chủ chốt là nữ}}{\text{Tổng số bộ, cơ quan ngang bộ}} \times 100$$

1.1.2. Hướng dẫn thu thập, báo cáo và sử dụng số liệu

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ Bộ Nội vụ theo biểu mẫu sau:

Biểu số: …/BNV-TCHC

Ngày nhận báo cáo: 15/01 năm sau

SỐ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT LÀ NỮ TRONG CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

Đơn vị báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Đơn vị tính: người

Tên cơ quan	Mã số	Lãnh đạo chủ chốt	
		Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2

...., ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.2. Tỷ lệ chính quyền địa phương cấp tỉnh có lãnh đạo chủ chốt là nữ

1.2.1. Khái niệm, phương pháp tính

Chính quyền địa phương cấp tỉnh được tính là có lãnh đạo chủ chốt là nữ khi có ít nhất một lãnh đạo chủ chốt là nữ trong HĐND cấp tỉnh hoặc UBND cấp tỉnh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chính quyền địa phương cấp tỉnh có lãnh đạo chủ chốt là nữ (\%)} = \frac{\text{Số tỉnh có HĐND cấp tỉnh hoặc UBND cấp tỉnh có lãnh đạo chủ chốt là nữ}}{\text{Tổng số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương}} \times 100$$

1.2.2. Hướng dẫn thu thập, báo cáo và sử dụng số liệu

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ Bộ Nội vụ theo biểu mẫu sau:

Biểu số: …. /BNV-TCHC

Ngày nhận báo cáo: 15/01 năm sau

SỐ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT LÀ NỮ Ở CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH

Nhiệm kỳ……

Đơn vị báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Đơn vị tính: người

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Mã số	Lãnh đạo chủ chốt	
		Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2
1. Hà Nội			
- UBND tỉnh			
- HĐND tỉnh			
2. Hà Giang			
- UBND tỉnh			
- HĐND tỉnh			
…			
(Ghi theo đơn vị hành chính)			

...., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.3. Tỷ lệ chính quyền địa phương cấp huyện có lãnh đạo chủ chốt là nữ

1.3.1. Khái niệm, phương pháp tính

Chính quyền địa phương cấp huyện được tính là có lãnh đạo chủ chốt là nữ khi có ít nhất một lãnh đạo chủ chốt là nữ trong HĐND cấp huyện hoặc UBND cấp huyện.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chính quyền địa phương cấp huyện có lãnh đạo chủ chốt là nữ (\%)} = \frac{\text{Số huyện có HĐND hoặc UBND có lãnh đạo chủ chốt là nữ}}{\text{Tổng số huyện}} \times 100$$

1.3.2. Hướng dẫn thu thập, báo cáo và sử dụng số liệu

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ Sở Nội vụ theo biểu mẫu sau:

Biểu số: …. /SNV-TCHC

Ngày nhận báo cáo: 15/01 năm sau

SỐ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT LÀ NỮ Ở CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP HUYỆN

Nhiệm kỳ……

Đơn vị báo cáo: Sở Nội vụ

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Đơn vị tính: người

Huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh	Mã số	Lãnh đạo chủ chốt	
		Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2
1. Huyện T			
- UBND huyện T			
- HĐND huyện T			
…			

Lưu ý: Ghi theo đơn vị hành chính trên phạm vi địa bàn Tỉnh

...., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.4. Tỷ lệ chính quyền địa phương cấp xã có lãnh đạo chủ chốt là nữ

1.4.1. Khái niệm, phương pháp tính

Chính quyền địa phương cấp xã được tính là có lãnh đạo chủ chốt là nữ khi có ít nhất một lãnh đạo chủ chốt là nữ tham gia HĐND cấp xã hoặc UBND cấp xã.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chính quyền địa phương cấp xã có lãnh đạo chủ chốt là nữ (\%)} = \frac{\text{Số xã có HĐND hoặc UBND cấp xã có lãnh đạo chủ chốt là nữ}}{\text{Tổng số xã}} \times 100$$

1.4.2. Hướng dẫn thu thập, báo cáo và sử dụng số liệu

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ Phòng Nội vụ theo biểu mẫu sau:

Biểu số: …. /PNV-TCHC

Ngày nhận báo cáo: 15/01 năm sau

SỐ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT LÀ NỮ Ở CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP XÃ

Nhiệm kỳ……

Đơn vị báo cáo: Phòng Nội vụ

Đơn vị nhận báo cáo: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội

Đơn vị tính: người

Xã/Phường/Thị trấn trực thuộc huyện	Mã số	Lãnh đạo chủ chốt	
		Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2
1. Xã T			
- UBND xã T			
- HĐND xã T			
…			

Lưu ý: Ghi theo đơn vị hành chính trên phạm vi địa bàn Huyện

...., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2. Hướng dẫn thu thập số liệu báo cáo Mục tiêu 2: Trong lĩnh vực kinh tế, lao động

2.1. Chỉ tiêu 1: Tăng tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương lên khoảng 50% vào năm 2025 và khoảng 60% vào năm 2030

Theo dõi, đánh giá thực hiện chỉ tiêu này sử dụng chỉ tiêu thống kê "*Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế của người có việc làm và khu vực kinh tế"* phân tổ theo giới tính. Đây là chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia, mã số 0203.

2.1.1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng lao động nữ làm công hưởng lương là số phần trăm lao động nữ làm công hưởng lương so với tổng số lao động nữ có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng lao động nữ có việc làm ở vị thế "Làm công hưởng lương" (\%)} = \frac{\text{Số lao động nữ có việc làm ở vị thế "Làm công hưởng lương"}}{\text{Tổng số lao động nữ có việc làm}} \times 100$$

2.1.2. Hướng dẫn thu thập, báo cáo và sử dụng số liệu

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương: Sử dụng kết quả điều tra lao động việc làm hàng năm do Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp để đánh giá việc thực hiện ở cấp quốc gia và cấp tỉnh (Website của Tổng cục Thống kê www.gso.gov.vn hoặc ấn phẩm Kết quả điều tra lao động việc làm hàng năm do Tổng cục Thống kê biên soạn theo phân tổ tỉnh/thành phố).

2.2. Chỉ tiêu 2: Giảm tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm xuống dưới 30% vào năm 2025 và dưới 25% vào năm 2030

Theo dõi, đánh giá thực hiện chỉ tiêu này sử dụng chỉ tiêu thống kê "*Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế của người có việc làm và khu vực kinh tế"* phân tổ theo giới tính. Đây là chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia, mã số 0203.

2.2.1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng lao động nữ có việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản là số phần trăm lao động nữ có việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản so với tổng số lao động nữ có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng lao động nữ có việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản (\%)} = \frac{\text{Số lao động nữ có việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản}}{\text{Tổng số lao động nữ có việc làm}} \times 100$$

2.2.2. Hướng dẫn thu thập, sử dụng và báo cáo số liệu

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương: Sử dụng kết quả điều tra lao động việc làm hàng năm do Tổng cục Thống kê cung cấp để phục vụ cho việc báo cáo chỉ tiêu này ở cấp quốc gia và cấp tỉnh (Website của Tổng cục Thống kê www.gso.gov.vn hoặc ấn phẩm Kết quả điều tra lao động việc làm hàng năm do Tổng cục Thống kê biên soạn theo phân tổ tỉnh/thành phố).

2.3. Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã đạt ít nhất 27% vào năm 2025 và 30% vào năm 2030

Theo dõi, đánh giá thực hiện chỉ tiêu này sử dụng chỉ tiêu thống kê "*Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã"*. Chỉ tiêu này thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia, mã số 0301.

2.3.1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã là số phần trăm nữ đảm nhiệm chức vụ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã so với tổng số giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã tại một thời điểm nhất định.

Ghi chú: Trong 1 đơn vị doanh nghiệp, chỉ tính các chức danh sau đây: Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị (nếu có).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã (\%)} = \frac{\text{Số nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã}}{\text{Tổng số giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã}} \times 100$$

2.3.2. Hướng dẫn thu thập, báo cáo và sử dụng số liệu

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương: Sử dụng kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm do Tổng cục Thống kê cung cấp để đánh giá việc thực hiện ở cấp quốc gia và cấp tỉnh (trên Website của Tổng cục Thống kê www.gso.gov.vn hoặc ấn phẩm Kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm do Tổng cục Thống kê biên soạn).

3. Hướng dẫn thu thập số liệu, báo cáo Mục tiêu 3: Trong đời sống gia đình và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới

3.1. Chỉ tiêu 1: Giảm số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công của phụ nữ còn 1,7 lần vào năm 2025 và 1,4 lần vào năm 2030 so với nam giới

Theo dõi, đánh giá thực hiện chỉ tiêu này sử dụng chỉ tiêu thống kê "*Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công"* phân tổ theo giới tính. Chỉ tiêu này thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia, mã số 0211.

3.1.1. Khái niệm, phương pháp tính

Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công là thời gian trung bình hằng ngày mà phụ nữ và nam giới làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công.

Công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công bao gồm việc phục vụ bữa ăn, dọn dẹp, trang trí nhà cửa, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa đồ dùng cá nhân, đồ dùng gia đình, giặt là, mua sắm, chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, người ốm hoặc người khuyết tật trong gia đình, chăm sóc vật nuôi, cây cối,...

Công thức tính

$$\text{Thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công bình quân trong 1 ngày của người từ 15 tuổi trở lên (giờ)} = \frac{\text{Tổng số thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công trong 1 ngày của người từ 15 tuổi trở lên (giờ)}}{\text{Tổng số người từ 15 tuổi trở lên}}$$

3.1.2. Hướng dẫn thu thập, báo cáo và sử dụng số liệu

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương: Sử dụng kết quả Điều tra lao động việc làm hằng năm do Tổng cục Thống kê cung cấp để đánh giá việc thực hiện ở cấp quốc gia và cấp tỉnh.

3.2. Chỉ tiêu 2: Đến năm 2025 đạt 80% và đến 2030 đạt 90% người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản; đến năm 2025 đạt 50% và đến năm 2030 đạt 70% người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn.

3.2.1. Tỷ lệ nạn nhân của bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ cơ bản

3.2.1.1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nạn nhân của bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ cơ bản là số phần trăm số nạn nhân của bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được hỗ trợ một trong các dịch vụ cơ bản so với tổng số nạn nhân của bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện.

Bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình.

Bạo lực trên cơ sở giới là các hành vi bạo lực nhằm vào một người vì lý do giới tính của họ. Bạo lực trên cơ sở giới có thể xảy ra trong gia đình, nơi làm việc, trường học hay nơi công cộng.

Các dịch vụ hỗ trợ cơ bản bao gồm: Hỗ trợ nơi tạm lánh an toàn; hỗ trợ chăm sóc sức khỏe; tư vấn, tham vấn tâm lý; thông tin, tư vấn, hỗ trợ pháp lý; chuyển tuyến; quản lý ca; tái hòa nhập cộng đồng,…

Cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới bao gồm: Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở trợ giúp xã hội; cơ sở bảo trợ xã hội; cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình, các địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh ở cộng đồng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nạn nhân của bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được hỗ trợ một trong các dịch vụ cơ bản năm i (\%)} = \frac{\text{Số nạn nhân của bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được hỗ trợ một trong các dịch vụ cơ bản năm i}}{\text{Tổng số nạn nhân của bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện năm i}} \times 100$$

3.2.1.3. Hướng dẫn thu thập, báo cáo và sử dụng số liệu

a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về bạo lực gia đình để đánh giá việc thực hiện ở cấp quốc gia và cấp tỉnh/thành phố theo biểu mẫu sau:

Biểu số: ….

Ngày nhận báo cáo: 15/01 năm sau

SỐ NẠN NHÂN CỦA BẠO LỰC GIA ĐÌNH ĐƯỢC PHÁT HIỆN ĐƯỢC HỖ TRỢ MỘT TRONG CÁC DỊCH VỤ CƠ BẢN

Kỳ báo cáo: năm 20…

(01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch **Đơn vị nhận báo cáo:** Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Đơn vị tính: người

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Mã số	Số nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện	Số nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện được hỗ trợ một trong các dịch vụ cơ bản
A	B	1	2

...., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đối với số liệu về bạo lực trên cơ sở giới, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo biểu mẫu sau:

Biểu số: ….

Ngày nhận báo cáo: 15/01 năm sau

SỐ NẠN NHÂN CỦA BẠO TRÊN CƠ SỞ GIỚI ĐƯỢC PHÁT HIỆN ĐƯỢC HỖ TRỢ MỘT TRONG CÁC DỊCH VỤ CƠ BẢN

Kỳ báo cáo: năm 20…

(01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội **tỉnh…**

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Đơn vị tính: người

Nơi xảy ra bạo lực	Mã số	Số nạn nhân của bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện	Số nạn nhân của bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được hỗ trợ một trong các dịch vụ cơ bản
A	B	1	2
- Xảy ra trong gia đình			
- Xảy ra tại nơi làm việc			
- Xảy ra tại trường học			
- Xảy ra tại nơi công cộng			

...., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về bạo lực gia đình ở cấp tỉnh theo biểu mẫu sau:

Biểu số: ….

Ngày nhận báo cáo: 15/01 năm sau

SỐ NẠN NHÂN CỦA BẠO LỰC GIA ĐÌNH ĐƯỢC PHÁT HIỆN ĐƯỢC HỖ TRỢ MỘT TRONG CÁC DỊCH VỤ CƠ BẢN

Kỳ báo cáo: năm 20…

(01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch **Đơn vị nhận báo cáo:** Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Đơn vị tính: người

Huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh	Mã số	Số nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện	Số nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện được hỗ trợ một trong các dịch vụ cơ bản
A	B	1	2

...., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Đối với số liệu về bạo lực trên cơ sở giới, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ các ngành y tế, tư pháp, công an, phụ nữ; các cơ sở trợ giúp xã hội theo biểu mẫu sau:

Biểu số: ….

Ngày nhận báo cáo: 15/01 năm sau

SỐ NẠN NHÂN CỦA BẠO TRÊN CƠ SỞ GIỚI ĐƯỢC PHÁT HIỆN ĐƯỢC HỖ TRỢ MỘT TRONG CÁC DỊCH VỤ CƠ BẢN

Kỳ báo cáo: năm 20…

(01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo: Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Đơn vị tính: người

Nơi xảy ra bạo lực	Mã số	Số nạn nhân của bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện	Số nạn nhân của bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được hỗ trợ một trong các dịch vụ cơ bản
A	B	1	2
- Xảy ra trong gia đình			
- Xảy ra tại nơi làm việc			
- Xảy ra tại trường học			
- Xảy ra tại nơi công cộng			

…			

...., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

3.2.2. Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn

3.2.2.1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn là số phần trăm người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn so với tổng số người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn năm i (\%)} = \frac{\text{Số người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn năm i}}{\text{Tổng số người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện năm i}} \times 100$$

3.2.2.2. Hướng dẫn thu thập, báo cáo và sử dụng số liệu

a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương thu thập số liệu từ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo biểu mẫu sau:

Biểu số: ….

Ngày nhận báo cáo: 15/01 năm sau

SỐ NGƯỜI GÂY BẠO LỰC GIA ĐÌNH ĐƯỢC PHÁT HIỆN Ở MỨC CHƯA BỊ TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐƯỢC TƯ VẤN, THAM VẤN

Kỳ báo cáo: năm 20…

(01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Đơn vị tính: người

Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương	Mã số	Số người gây bạo lực gia đình ở mức chưa bị truy cứu trách	Số người gây bạo lực gia đình ở mức chưa bị truy cứu trách

		nhiệm hình sự	nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn
A	B	1	2

...., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Đối với số liệu về người gây bạo lực trên cơ sở giới, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo biểu mẫu sau:

Biểu số: ….

Ngày nhận báo cáo: 15/01 năm sau

SỐ NGƯỜI GÂY BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI ĐƯỢC PHÁT HIỆN Ở MỨC CHƯA BỊ TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐƯỢC TƯ VẤN, THAM VẤN

Kỳ báo cáo: năm 20…

(01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Đơn vị tính: người

Huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh	Mã số	Số người gây bạo lực trên cơ sở giới ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự	Số người gây bạo lực trên cơ sở giới ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn
A	B	1	2

...., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu về bạo lực gia đình từ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo biểu mẫu sau:

Biểu số: ….

Ngày nhận báo cáo: 15/01 năm sau

SỐ NGƯỜI GÂY BẠO LỰC GIA ĐÌNH ĐƯỢC PHÁT HIỆN Ở MỨC CHƯA BỊ TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐƯỢC TƯ VẤN, THAM VẤN

Kỳ báo cáo: năm 20…

(01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Đơn vị tính: người

Huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh	Mã số	Số người gây bạo lực gia đình ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự	Số người gây bạo lực gia đình ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn
A	B	1	2

...., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Đối với số liệu về người gây bạo lực trên cơ sở giới, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập thông qua báo cáo của các ngành y tế, tư pháp, công an; các cơ sở trợ giúp xã hội theo biểu mẫu cụ thể sau:

Biểu số: ….

Ngày nhận báo cáo: 15/01 năm sau

SỐ NGƯỜI GÂY BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI ĐƯỢC PHÁT HIỆN Ở MỨC CHƯA BỊ TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐƯỢC TƯ VẤN, THAM VẤN

Kỳ báo cáo: năm 20…

(01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo: …...

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Đơn vị tính: người

Huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh	Mã số	Số người gây bạo lực trên cơ sở giới ở mức chưa bị	Số người gây bạo lực trên cơ sở giới ở mức chưa bị truy cứu trách

		truy cứu trách nhiệm hình sự	nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn
A	B	1	2

...., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

3.3. Chỉ tiêu 3: Từ năm 2025 trở đi, 100% số nạn nhân bị mua bán trở về được phát hiện có nhu cầu hỗ trợ được hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng

Theo dõi, đánh giá thực hiện chỉ tiêu này sử dụng chỉ tiêu thống kê "*Tỷ lệ nạn nhân bị buôn bán trở về được phát hiện có nhu cầu hỗ trợ được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng*".

3.3.1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nạn nhân bị buôn bán trở về được phát hiện có nhu cầu hỗ trợ được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng là phần trăm số nạn nhân bị buôn bán trở về được phát hiện có nhu cầu hỗ trợ được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng so với tổng số nạn nhân bị buôn bán trở về được phát hiện.

Các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng gồm:

a) Tại các cơ sở tiếp nhận, cơ sở hỗ trợ nạn nhân

- Tư vấn trợ giúp pháp lý (cung cấp thông tin về chính sách, dịch vụ hỗ trợ nạn nhân).

- Dịch vụ hỗ trợ y tế (khám chữa bệnh miễn phí, tư vấn chăm sóc sức khỏe, tâm lý).

- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (giáo dục kỹ năng sống, hướng nghiệp, dạy nghề, giới thiệu việc làm).

- Dịch vụ hỗ trợ chi phí tàu xe, tiền ăn đường trở về gia đình (riêng đối với trẻ em là nạn nhân được bố trí người đưa về gia đình).

- Dịch vụ được lưu trú tại các cơ sở tiếp nhận nạn nhân (không quá 15 ngày).

- Dịch vụ lưu trú tại các cơ sở hỗ trợ nạn nhân (không quá 30 ngày đối với nạn nhân bình thường và không quá 60 ngày đối với nạn nhân cần hỗ trợ sức khỏe, giáo dục, trẻ em có hoàn cảnh gia đình khó khăn).

- Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các Trung tâm bảo trợ xã hội (nếu nạn nhân là trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa).

b) Tại cộng đồng

- Hỗ trợ tâm lý (tư vấn tâm lý).

- Hỗ trợ thủ tục pháp lý (cấp lại hộ khẩu, chứng minh thư, nếu là trẻ nhỏ có thể cấp giấy khai sinh).

- Hỗ trợ học văn hóa, học nghề (hỗ trợ tiền mua sách vở, học phí, học nghề).

- Trợ cấp khó khăn ban đầu (trợ cấp khó khăn, vay vốn).

Nạn nhân bị buôn bán trở về có nhu cầu hỗ trợ được hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng là nạn nhân được các cơ quan chức năng phát hiện và có nhu cầu hỗ trợ được hưởng ít nhất một dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nạn nhân bị buôn bán trở về có nhu cầu hỗ trợ được hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng (\%)} = \frac{\text{Số nạn nhân bị buôn bán trở về có nhu cầu hỗ trợ được hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng trong kỳ}}{\text{Tổng số nạn nhân bị buôn bán trở về được phát hiện cùng kỳ}} \times 100$$

3.3.2. Hướng dẫn thu thập, báo cáo và sử dụng số liệu

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo biểu mẫu sau:

Biểu số 509/PCTNXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

TIẾP NHẬN, HỖ TRỢ NẠN NHÂN BỊ MUA BÁN TRỞ VỀ

Kỳ báo cáo: năm 20…
(01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh ……...

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội

Đơn vị tính: người

Huyện/quận/ thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh	**Số nạn nhân tiếp nhận**				**Số nạn nhân được hưởng các dịch vụ hỗ trợ**								
	Tổng số	Nữ	Dưới 18 tuổi	Ngoại tỉnh	**Tổng số**	Hỗ trợ thiết yếu ban đầu	Hỗ trợ y tế	Tư vấn tâm lý	Trợ giúp pháp lý	Học văn hóa, học nghề	Vay vốn sản xuất	Trợ cấp khó khăn ban đầu	Số tiền được vay

A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=(6 +...+12)*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
1. Huyện …													
2. Huyện …													

Ngày ...tháng ...năm ...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

3.4. Chỉ tiêu 4: Đến năm 2025 có 70% và năm 2030 có 100% cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới

Theo dõi, đánh giá thực hiện chỉ tiêu này sử dụng chỉ tiêu thống kê *"Tỷ lệ cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới"*.

3.4.1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới là số phần trăm cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới so với tổng số các cơ sở trợ giúp xã hội công lập.

Theo quy định tại Nghị định 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội thì cơ sở trợ giúp xã hội công lập do cơ quan nhà nước thành lập, quản lý, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ của cơ sở trợ giúp xã hội. Các loại hình cơ sở trợ giúp xã hội gồm:

- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi;

- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt;

- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật;

- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí;

- Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp thực hiện việc chăm sóc nhiều đối tượng bảo trợ xã hội hoặc đối tượng cần trợ giúp xã hội;

- Trung tâm công tác xã hội thực hiện việc tư vấn, chăm sóc khẩn cấp hoặc hỗ trợ những điều kiện cần thiết khác cho đối tượng cần trợ giúp xã hội;

- Cơ sở trợ giúp xã hội khác theo quy định của pháp luật.

Hoạt động trợ giúp phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới gồm:

- Truyền thông nâng cao nhận thức của người dân về bạo lực trên cơ sở giới;

- Tư vấn (trực tiếp hoặc qua tổng đài điện thoại);

- Hỗ trợ nơi tạm lánh an toàn;

- Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe;

- Hỗ trợ tư vấn, tham vấn tâm lý;

- Thông tin, tư vấn, hỗ trợ pháp lý;

- Chuyển tuyến;

- Quản lý ca;

- Tái hòa nhập cộng đồng…

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới (\%)} = \frac{\text{Số cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới}}{\text{Tổng số các cơ sở trợ giúp xã hội công lập}} \times 100$$

3.4.2. Hướng dẫn thu thập, sử dụng

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo biểu mẫu sau:

Biểu số /

Ngày nhận báo cáo:

15/01 năm sau

SỐ CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI CÔNG LẬP TRIỂN KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ VỚI BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI

Kỳ báo cáo: năm 20…

(01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Đơn vị tính: cơ sở

Huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh	Mã số	Tổng số các cơ sở trợ giúp xã hội công lập	Trong đó: Số cơ sở trợ giúp xã hội công lập có triển khai các hoạt động trợ giúp, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới
A	B	1	2

...., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

4. Hướng dẫn thu thập số liệu, báo cáo Mục tiêu 4: Trong lĩnh vực y tế

4.1. Chỉ tiêu 1: Tỷ số giới tính khi sinh ở mức 111 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2025 và 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2030

Theo dõi, đánh giá thực hiện chỉ tiêu này sử dụng chỉ tiêu thống kê "*Tỷ số giới tính khi sinh*" thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia, mã số 0103.

4.1.1. Khái niệm, phương pháp tính

Trẻ mới sinh (hoặc trẻ sinh ra sống) là khi thai nhi được 22 tuần tuổi trở lên, tách ra khỏi người mẹ có biểu hiện của sự sống như thở, khóc, tim đập, cuống rốn đập, có phản xạ co rút cơ, phản xạ bú mút,…) dù chỉ sau 1 phút đứa trẻ chết.

Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là số bé trai tính bình quân trên 100 bé gái mới được sinh ra trong kỳ, thường là một năm lịch.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính khi sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai mới sinh trong kỳ}}{\text{Tổng số số bé gái mới sinh trong kỳ}} \times 100$$

4.1.2. Hướng dẫn thu thập, báo cáo và sử dụng số liệu

a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ Bộ Y tế và kết quả Điều tra biến động dân số hàng năm, Tổng điều tra dân số và nhà ở 10 năm 1 lần để đánh giá việc thực hiện ở cấp quốc gia.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ Sở Y tế và kết quả Điều tra biến động dân số hàng năm, Tổng điều tra dân số và nhà ở 10 năm 1 lần để đánh giá việc thực hiện ở cấp tỉnh.

4.2. Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản giảm còn 42/100.000 trẻ sinh sống vào năm 2025 và xuống dưới 42/100.000 vào năm 2030

Giám sát, đánh giá thực hiện chỉ tiêu tiêu này sử dụng chỉ thống kê *"Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống"*. Đây là chỉ tiêu trong Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia, mã số 0104.

4.2.1. Khái niệm, phương pháp tính

Số phụ nữ chết do những nguyên nhân liên quan đến mang thai và sinh đẻ (không do những nguyên nhân tình cờ như tai nạn, ngộ độc, tự tử,...), đã xảy ra trong thời gian từ khi mang thai cho đến 42 ngày sau đẻ tính bình quân trên

100.000 trẻ em sinh ra sống trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch).

4.2.2. Hướng dẫn thu thập, sử dụng

a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Sử dụng số liệu báo cáo của Bộ Y tế và kết quả chính thức của Điều tra biến động dân số hàng năm, Tổng điều tra dân số và nhà ở 10 năm 1 lần để báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu ở cấp quốc gia.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Sử dụng số liệu báo cáo của Sở Y tế và kết quả chính thức của Điều tra biến động dân số hàng năm, Tổng điều tra dân số và nhà ở 10 năm 1 lần để báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu ở cấp tỉnh.

4.3. Chỉ tiêu 3: Tỷ suất sinh ở vị thành niên giảm từ 23 ca sinh/1.000 phụ nữ xuống 18/1.000 vào năm 2025 và dưới 18/1.000 vào năm 2030.

Theo dõi, đánh giá thực hiện chỉ tiêu này sử dụng chỉ tiêu thống kê có liên quan là "*Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 10-19 tuổi".* Đây là chỉ tiêu có mã số 3.6.2 thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam.

4.3.1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 10-19 tuổi là tổng số trẻ sinh ra sống của phụ nữ từ 10-19 tuổi trên một nghìn phụ nữ ở cùng nhóm tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 10-19 tuổi} = \frac{\text{Tổng số trẻ sinh ra sống của phụ nữ từ 10-19 tuổi}}{\text{Tổng số phụ nữ từ 10-19 tuổi}} \times 1.000$$

4.3.2. Hướng dẫn thu thập, báo cáo và sử dụng số liệu

a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ Bộ Y tế và kết quả chính thức của Điều tra biến động dân số hàng năm, Tổng điều tra dân số và nhà ở 10 năm 1 lần để đánh giá việc thực hiện ở cấp quốc gia.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ Sở Y tế và kết quả chính thức của Điều tra biến động dân số hàng năm, Tổng điều tra dân số và nhà ở 10 năm 1 lần để đánh giá việc thực hiện ở cấp tỉnh.

4.4. Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có ít nhất một cơ sở y tế cung cấp thí điểm dịch vụ chăm sóc sức khỏe dành cho người đồng tính, song tính và chuyển giới đạt 40% vào năm 2025 và 70% vào năm 2030.

Theo dõi, đánh giá thực hiện chỉ tiêu này sử dụng chỉ tiêu thống kê *Tỷ lệ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có ít nhất một cơ sở y tế cung cấp thí điểm dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người đồng tính, song tính, chuyển giới".*

4.4.1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có ít nhất một cơ sở y tế (công lập hoặc ngoài công lập) cung cấp thí điểm dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho

người đồng tính, song tính, chuyển giới là số phần trăm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có ít nhất một cơ sở y tế cung cấp thí điểm dịch vụ chăm sóc sức khỏe dành cho người đồng tính, song tính và chuyển giới so với tổng số tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4.4.2. Hướng dẫn thu thập, báo cáo và sử dụng số liệu

a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ Bộ Y tế để đánh giá việc thực hiện ở cấp quốc gia theo biểu mẫu sau:

Biểu số: ….

Ngày nhận báo cáo: 15/1 năm sau

SỐ CƠ SỞ Y TẾ CUNG CẤP THÍ ĐIỂM DỊCH VỤ CHĂM SÓC SỨC KHỎE DÀNH CHO NGƯỜI ĐỒNG TÍNH, SONG TÍNH VÀ CHUYỂN GIỚI

Đơn vị báo cáo: Bộ Y tế

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Đơn vị tính: cơ sở y tế

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Mã số	Tổng số cơ sở y tế cung cấp thí điểm dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người đồng tính, song tính, chuyển giới
A	B	1

...., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ Sở Y tế để phục vụ, theo dõi, đánh giá, báo cáo ở cấp tỉnh/thành phố theo biểu mẫu sau:

Biểu số: ….

Ngày nhận báo cáo: 15/01 năm sau

SỐ CƠ SỞ Y TẾ CUNG CẤP THÍ ĐIỂM DỊCH VỤ CHĂM SÓC SỨC KHỎE DÀNH CHO NGƯỜI ĐỒNG TÍNH, SONG TÍNH VÀ CHUYỂN GIỚI

Đơn vị báo cáo: Sở Y tế

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Đơn vị tính: cơ sở y tế

Huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh	Mã số	Tổng số cơ sở y tế cung cấp thí điểm dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người đồng tính, song tính, chuyển giới
A	B	1

...., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

5. Hướng dẫn thu thập số liệu và báo cáo Mục tiêu 5: Trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

5.1. Chỉ tiêu 1: Nội dung về giới, bình đẳng giới được đưa vào chương trình giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân và được giảng dạy chính thức ở các trường sư phạm từ năm 2025 trở đi

5.1.1. Nội dung về giới, bình đẳng giới được đưa vào chương trình giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân

5.1.1.1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung về giới, bình đẳng giới được đưa vào chương trình giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân được hiểu là nội dung về giới, bình đẳng giới được đưa vào Chương trình giảng dạy ở các cấp bậc tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung cấp, cao đẳng, đại học.

5.1.1.2. Hướng dẫn thu thập, báo cáo và sử dụng số liệu

a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Thu thập số liệu từ báo cáo hành chính của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các cấp học tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, đại học.

- Thu thập số liệu từ báo cáo hành chính của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp đối với các trường trung cấp, cao đẳng.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ Sở Giáo dục và Đào tạo để theo dõi, đánh giá, báo cáo ở cấp tỉnh.

5.1.2. Tỷ lệ các trường sư phạm giảng dạy chính thức về giới, bình đẳng giới.

5.1.2.1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ các trường sư phạm giảng dạy chính thức về giới, bình đẳng giới là số phần trăm trường sư phạm giảng dạy chính thức về giới, bình đẳng giới so với tổng số trường sư phạm.

5.1.2.2. Hướng dẫn thu thập, báo cáo và sử dụng số liệu

a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ Bộ Giáo dục và Đào tạo theo biểu mẫu sau:

Biểu số: …./GDĐT Ngày nhận báo cáo: 15/01 năm sau	**SỐ TRƯỜNG SƯ PHẠM GIẢNG DẠY CHÍNH THỨC VỀ GIỚI, BÌNH ĐẲNG GIỚI**	**Đơn vị báo cáo:** Bộ Giáo dục và Đào tạo **Đơn vị nhận báo cáo:** Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Đơn vị tính: trường

	Mã số	Tổng số trường sư phạm	Trong đó: Số trường sư phạm giảng dạy chính thức về giới, bình đẳng giới
A	B	1	2
Tổng số			
- Trung ương			
- Địa phương			

...., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ Sở Giáo dục và Đào tạo để đánh giá việc thực hiện ở cấp tỉnh.

5.2. Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ trẻ em trai và trẻ em gái dân tộc thiểu số hoàn thành giáo dục tiểu học đạt trên 90% vào năm 2025 và khoảng 99% vào năm 2030; tỷ lệ hoàn thành cấp trung học cơ sở đạt khoảng 85% vào năm 2025 và 90% vào năm 2030

5.2.1. Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đúng độ tuổi, tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học.

5.2.1.1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học là số phần trăm học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học so với tổng số học sinh học lớp 5 cuối năm học đó.

Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đúng độ tuổi là số phần trăm học sinh 11 tuổi được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học so với tổng số học sinh học lớp 5 của cuối năm học đó.

Tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học là số phần trăm học sinh hoàn thành chương trình tiểu học năm học (t+4) so với tổng số học sinh lớp 1 đầu năm học (t).

Phân tổ chủ yếu: Loại hình; dân tộc; giới tính; khuyết tật; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5.2.1.2. Hướng dẫn thu thập, báo cáo và sử dụng số liệu

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ Bộ Giáo dục và Đào tạo để đánh giá việc thực hiện ở cấp quốc gia và cấp tỉnh/thành phố theo biểu mẫu sau:

Biểu số: ….

Ngày nhận báo cáo: 30/6 năm báo cáo

TỶ LỆ HỌC SINH ĐƯỢC CÔNG NHẬN HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH TIỂU HỌC, TỶ LỆ HỌC SINH HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH TIỂU HỌC ĐÚNG ĐỘ TUỔI, TỶ LỆ HỌC SINH HOÀN THÀNH CẤP TIỂU HỌC

Đơn vị báo cáo: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Đơn vị tính: %

	Mã số	**Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học**	**Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đúng độ tuổi**	**Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học**
A	B	1	2	3
Tổng số				
Trong đó:				
- Nữ				
- Dân tộc thiểu số				
- Khuyết tật				
- Công lập				
- Chia theo tỉnh, thành phố				
+ Tỉnh ….				
+ Tỉnh …				

...., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

5.2.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học phổ thông, tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông

5.2.2.1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là số phần trăm học sinh tốt nghiệp ở lớp cuối cấp học so với tổng số học sinh học ở lớp cuối mỗi cấp học đó đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học phổ thông là số phần trăm học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học (t + 3) so với tổng số học sinh lớp 10 đầu năm học (t).

Tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông là số phần trăm học sinh được tuyển mới vào lớp 10 trong năm học (t+1) so với tổng số học sinh được tốt nghiệp trung học cơ sở năm học (t).

Phân tổ chủ yếu: Dân tộc; giới tính; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5.2.2.2. Hướng dẫn thu thập, báo cáo và sử dụng số liệu

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ Bộ Giáo dục và Đào tạo để đánh giá việc thực hiện ở cấp quốc gia và cấp tỉnh theo biểu mẫu sau:

Biểu số: ….

Ngày nhận báo cáo: 30/6 năm báo cáo

TỶ LỆ HỌC SINH TỐT NGHIỆP THPT, TỶ LỆ HỌC SINH HOÀN THÀNH CẤP THPT, TỶ LỆ CHUYỂN CẤP TỪ THCS LÊN THPT

Đơn vị báo cáo: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Đơn vị tính: %

	Mã số	**Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông**	**Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học phổ thông**	**Tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông**
A	B	1	2	3
Tổng số				

	Mã số	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học phổ thông	Tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông
Trong đó:				
- Nữ				
- Dân tộc thiểu số				
- Chia theo tỉnh, thành phố				
+ Tỉnh ….				
+ Tỉnh …				

...., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

5.3. Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp đạt trên 30% vào năm 2025 và 40% vào năm 2030

Theo dõi, đánh giá thực hiện chỉ tiêu này sử dụng chỉ tiêu thống kê "*Số học viên, học sinh, sinh viên tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp*".

5.3.1. Khái niệm, phương pháp tính

Người học giáo dục nghề nghiệp là người đang học các chương trình giáo dục nghề nghiệp tại cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp bao gồm sinh viên của chương trình đào tạo cao đẳng; học sinh của chương trình đào tạo trung cấp và chương trình đào tạo sơ cấp; học viên của chương trình đào tạo thường xuyên quy định tại Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ; được thực hiện theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên:

- Đào tạo chính quy là hình thức đào tạo theo các khóa học tập trung toàn bộ thời gian do cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp (cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp) thực hiện để đào tạo các trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng.

- Đào tạo thường xuyên là hình thức đào tạo vừa làm vừa học, học từ xa hoặc tự học có hướng dẫn đối với các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác, được thực hiện linh hoạt về chương trình, thời gian, phương pháp, địa điểm đào tạo, phù

hợp với yêu cầu của người học. Đào tạo thường xuyên được thực hiện với các chương trình sau đây: (i) Chương trình đào tạo thường xuyên theo yêu cầu của người học; chương trình bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; (ii) Chương trình đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề, tập nghề; Chương trình chuyển giao công nghệ; (iii) Chương trình đào tạo khác có thời gian đào tạo dưới 03 tháng; (iv) Chương trình đào tạo để lấy bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp và chứng chỉ sơ cấp theo hình thức đào tạo thường xuyên.

Thời gian đào tạo của các trình độ: Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp được thực hiện từ 03 tháng đến dưới 01 năm học. Thời gian đào tạo trình độ trung cấp theo niên chế đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên là từ 01 đến 02 năm học tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo. Thời gian đào tạo trình độ trung cấp theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ là thời gian tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ quy định cho từng chương trình đào tạo. Thời gian đào tạo trình độ cao đẳng theo niên chế được thực hiện từ 02 đến 03 năm học tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 01 đến 02 năm học tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành, nghề đào tạo và có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông. Thời gian đào tạo trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ là thời gian tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ cho từng chương trình đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông.

5.3.2. Hướng dẫn thu thập, báo cáo và sử dụng số liệu

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo biểu mẫu sau:

Biểu số 203_1_HSTM/GDNN-Sở

Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo: 15/01 năm sau

SỐ HỌC VIÊN, HỌC SINH, SINH VIÊN TUYỂN MỚI THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Kỳ báo cáo: năm 20…..

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	*Trong đó Nữ*	Chia theo trình độ đào tạo							
				Dưới 3 tháng	*Trong đó nữ*	Sơ cấp	*Trong đó nữ*	Trung cấp	*Trong đó nữ*	Cao đẳng	*Trong đó nữ*

A	B		1	2		3		4		5	
Tổng số	**100**										
Trong tổng số:											
Thuộc cơ sở công lập	111										
Thuộc cơ sở trung ương quản lý	112										
Dân tộc ít người	114										
Chia theo cơ sở											
Trường Cao đẳng	121										
Trường Trung cấp	122									x	
Trung tâm dạy giáo dục NN	123							x		x	
Cơ sở khác có đăng ký GDNN	124										

...., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

5.4. Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ nữ thạc sĩ trong tổng số người có trình độ thạc sĩ đạt không dưới 50% từ năm 2025 trở đi. Tỷ lệ nữ tiến sĩ trong tổng số người có trình độ tiến sĩ đạt 30% vào năm 2025 và 35% vào năm 2030

Theo dõi, đánh giá thực hiện chỉ tiêu này sử dụng chỉ tiêu thống kê *"Tỷ lệ nữ thạc sỹ, tiến sỹ"* thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia, mã số 0410.

5.4.1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ thạc sỹ, tiến sỹ là số phần trăm nữ thạc sỹ, tiến sỹ và tương đương trong tổng số thạc sỹ, tiến sỹ và tương đương.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ thạc sỹ, tiến sỹ (\%)} = \frac{\text{Tổng số nữ thạc sỹ, tiến sỹ và tương đương}}{} \times 100$$

Tổng số thạc sỹ, tiến sỹ
và tương đương

5.4.2. Hướng dẫn thu thập, báo cáo và sử dụng số liệu

Bộ/Sở Lao động - Thương binh và Xã hội sử dụng kết quả Tổng điều tra dân số 10 năm 1 lần; Điều tra biến động dân số hàng năm; Điều tra lao động việc làm hàng năm do Tổng cục Thống kê cung cấp để đánh giá việc thực hiện ở cấp quốc gia và cấp tỉnh.

6. Hướng dẫn thu thập số liệu, báo cáo Mục tiêu 6: Trong lĩnh vực thông tin, truyền thông

6.1. Chỉ tiêu 1: Phấn đấu đạt 60% vào năm 2025 và 80% vào năm 2030 dân số được tiếp cận kiến thức cơ bản về bình đẳng giới

Theo dõi, đánh giá thực hiện chỉ tiêu này sử dụng chỉ tiêu thống kê có liên quan là *"Tỷ lệ dân số được tiếp cận kiến thức cơ bản về bình đẳng giới"*.

6.1.1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số được tiếp cận kiến thức cơ bản về bình đẳng giới là số phần trăm dân số được tiếp cận kiến thức cơ bản về bình đẳng giới so với tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số được tiếp cận kiến thức cơ bản về bình đẳng giới (\%)} = \frac{\text{Dân số được tiếp cận kiến thức cơ bản về bình đẳng giới}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

6.1.2. Hướng dẫn thu thập, báo cáo và sử dụng số liệu

a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu như sau:

Hằng năm, Bộ tổng hợp số liệu từ báo cáo của các địa phương để đánh giá tình hình thực hiện chỉ tiêu này.

Tổ chức điều tra xã hội học về tiếp cận các kiến thức cơ bản về bình đẳng giới ít nhất 2 lần (vào năm 2024 và 2029) để đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu ở cấp quốc gia vào dịp sơ kết và tổng kết Chiến lược.

b) Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thu thập, tổng hợp số liệu từ báo cáo của các cấp, ngành (thông qua các hoạt động truyền thông được triển khai, bao gồm cả độ bao phủ của hoạt động phát thanh, truyền thanh, truyền hình). Ngoài ra, căn cứ khả năng thực tế, có thể tổ chức điều tra xã hội học để đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu ở cấp tỉnh.

6.2. Chỉ tiêu 2: Từ năm 2025 trở đi 100% tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan hành chính, ban, ngành, đoàn thể các cấp được phổ biến, cập nhật thông tin về bình đẳng giới và cam kết thực hiện bình đẳng giới

Theo dõi, đánh giá thực hiện chỉ tiêu này sử dụng chỉ tiêu thống kê có liên quan là chỉ tiêu "*Tỷ lệ tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan hành chính, ban, ngành, đoàn thể các cấp được phổ biến, cập nhật thông tin về bình đẳng giới và cam kết thực hiện bình đẳng giới*".

6.2.1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số phần trăm tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan hành chính, ban, ngành, đoàn thể các cấp được phổ biến, cập nhật thông tin về bình đẳng giới và cam kết thực hiện bình đẳng giới so với tổng số tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan hành chính, ban, ngành, đoàn thể.

Tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan hành chính, ban, ngành, đoàn thể các cấp được phổ biến, cập nhật thông tin về bình đẳng giới và cam kết thực hiện bình đẳng giới là tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan hành chính, ban, ngành, đoàn thể các cấp được phổ biến, tiếp cận, cập nhật thông tin về bình đẳng giới thông qua các tài liệu tuyên truyền về bình đẳng giới; hoặc tham gia các cuộc họp, tập huấn về bình đẳng giới và có kế hoạch, quy định thực hiện bình đẳng giới tại cơ quan, tổ chức mình.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan hành chính, ban, ngành, đoàn thể các cấp được phổ biến, cập nhật thông tin về bình đẳng giới và cam kết thực hiện bình đẳng giới (\%)} = \frac{\text{Số tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan hành chính, ban, ngành, đoàn thể các cấp được phổ biến, cập nhật thông tin về bình đẳng giới và cam kết thực hiện bình đẳng giới}}{\text{Tổng số tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan hành chính, ban, ngành, đoàn thể}} \times 100$$

6.2.2. Hướng dẫn thu thập, báo cáo và sử dụng số liệu

a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ báo cáo của các tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan hành chính, ban, ngành, đoàn thể ở cấp trung ương để đánh giá việc thực hiện ở cấp quốc gia.

b) Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ báo cáo của các tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan hành chính, sở, ban, ngành, đoàn thể ở cấp địa phương để đánh giá việc thực hiện ở cấp tỉnh.

6.3. Chỉ tiêu 3: Từ năm 2025 trở đi 100% xã, phường, thị trấn mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở

Theo dõi, đánh giá thực hiện chỉ tiêu này sử dụng chỉ tiêu thống kê *"Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở"*.

6.3.1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở là số phần trăm xã, phường, thị trấn mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở so với tổng số xã, phường, thị trấn.

Hoạt động thông tin cơ sở là hoạt động cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân ở xã, phường, thị trấn thông qua hoạt động phát thanh, truyền thanh của Đài truyền thanh cấp xã; bản tin thông tin cơ sở; tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở; thông tin trực tiếp qua báo cáo viên, tuyên truyền viên thông tin cơ sở; bảng tin công cộng và các hình thức hoạt động thông tin cơ sở khác.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở (\%)} = \frac{\text{Số xã, phường, thị trấn mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở}}{\text{Tổng số xã, phường, thị trấn}} \times 100$$

6.3.2. Hướng dẫn thu thập, báo cáo và sử dụng số liệu

a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ Bộ Thông tin và Truyền thông để đánh giá việc thực hiện ở cấp quốc gia theo biểu mẫu sau:

Biểu số:
Ngày nhận báo cáo: 15/01 năm sau

SỐ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN MỖI QUÝ CÓ ÍT NHẤT 04 TIN, BÀI VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRÊN HỆ THỐNG THÔNG TIN CƠ SỞ
Kỳ báo cáo: năm 20…
(01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin-Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Đơn vị tính: xã, phường, thị trấn

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Mã số	Tổng số xã, phường, thị trấn	Trong đó: Số xã, phường, thị trấn mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở cơ
A	B	1	2

...., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ Sở Thông tin và Truyền thông để đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu ở cấp tỉnh theo biểu mẫu sau:

Biểu số: Ngày nhận báo cáo: 15/01 năm sau

SỐ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN MỖI QUÝ CÓ ÍT NHẤT 04 TIN, BÀI VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRÊN HỆ THỐNG THÔNG TIN CƠ SỞ
Kỳ báo cáo: năm 20…
(01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo: Sở Thông tin-Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Đơn vị tính: xã, phường, thị trấn

Huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh	Mã số	Tổng số xã, phường, thị trấn	Trong đó: Số xã, phường, thị trấn mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở cơ
A	B	1	2

...., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

6.4. Chỉ tiêu 4: Duy trì đạt 100% đài phát thanh và đài truyền hình ở Trung ương và địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới hàng tháng

Theo dõi, đánh giá thực hiện chỉ tiêu này sử dụng chỉ tiêu thống kê *"Tỷ lệ đài phát thanh, truyền hình Trung ương và địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới hàng tháng"*.

6.4.1. Khái niệm, phương pháp tính

Chuyên mục, chuyên đề phát thanh/truyền hình nâng cao nhận thức về bình đẳng giới là những chuyên mục, chuyên đề được xây dựng với chủ đề về giới, bình đẳng giới, được phát sóng mang tính định kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ đài phát thanh, truyền hình có chuyên mục, chuyên đề nâng} = \frac{\text{Số đài phát thanh, truyền hình có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới hàng tháng}}{} \times 100$$

cao nhận thức về bình đẳng giới hàng tháng (%)	Tổng số đài phát thanh, truyền hình

6.4.2. Hướng dẫn thu thập, báo cáo và sử dụng số liệu

a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ Bộ Thông tin và Truyền thông để đánh giá việc thực hiện ở cấp quốc gia theo biểu mẫu sau:

Biểu số: Ngày nhận báo cáo: 15/01 năm sau

SỐ ĐÀI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH CÓ CHUYÊN MỤC, CHUYÊN ĐỀ NÂNG CAO NHẬN THỨC VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI HÀNG THÁNG
Kỳ báo cáo: năm 20…
(01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo: Bộ Thông tin-Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Đơn vị tính: đài phát thanh, truyền hình

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Mã số	Tổng số đài phát thanh, truyền hình	Trong đó: Số đài phát thanh, truyền hình có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới hàng tháng
A	B	1	2

...., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập số liệu từ Sở Thông tin và Truyền thông để đánh giá việc thực hiện ở cấp tỉnh theo biểu mẫu sau:

Biểu số: Ngày nhận báo cáo: 15/01 năm sau

SỐ ĐÀI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH CÓ CHUYÊN MỤC, CHUYÊN ĐỀ NÂNG CAO NHẬN THỨC VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI HÀNG THÁNG
Kỳ báo cáo: năm 20…
(01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo: Sở Thông tin-Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Đơn vị tính: đài phát thanh, truyền hình

Huyện/quận/thị xã/thành phố trực	Mã số	Tổng số đài phát thanh,	Trong đó, số đài phát thanh, truyền hình có chuyên mục,

thuộc tỉnh		truyền hình	chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới hàng tháng
A	B	1	2

...., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC

1. Số liệu về thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công của người từ 15 tuổi trở lên

Stt	Tên tỉnh/thành phố	**Thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công bình quân trong 1 ngày** của người từ 15 tuổi trở lên (giờ)			**Nữ so với Nam (lần)**
		Chung	**Nam**	**Nữ**	
I	**Cả nước năm 2019**	1.99	1.28	2.69	2.11
II	**Phân theo tỉnh/ thành phố**				
1	Hà Nội	1.89	1.22	2.51	2.06
2	Hà Giang	1.45	1.05	1.85	1.76
3	Cao Bằng	1.73	1.31	2.15	1.64
4	Bắc Kạn	1.79	1.37	2.24	1.64
5	Tuyên Quang	1.67	1.17	2.17	1.86
6	Lào Cai	2.04	1.42	2.67	1.87
7	Điện Biên	1.64	1.04	2.26	2.18
8	Lai Châu	1.68	1.18	2.20	1.87
9	Sơn La	1.52	0.92	2.12	2.31
10	Yên Bái	1.92	1.20	2.64	2.20
11	Hòa Bình	1.26	0.88	1.64	1.87
12	Thái Nguyên	1.77	1.19	2.31	1.93
13	Lạng Sơn	1.92	1.40	2.46	1.76
14	Quảng Ninh	2.00	1.16	2.87	2.47
15	Bắc Giang	2.03	1.45	2.60	1.79

Stt	Tên tỉnh/thành phố	**Thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công bình quân trong 1 ngày** của người từ 15 tuổi trở lên (giờ)			**Nữ so với Nam (lần)**
		Chung	**Nam**	**Nữ**	
16	Phú Thọ	2.02	1.31	2.71	2.06
17	Vĩnh Phúc	1.94	1.31	2.54	1.94
18	Bắc Ninh	2.04	1.34	2.70	2.01
19	Hải Dương	2.30	1.68	2.88	1.72
20	Hải Phòng	1.94	1.20	2.64	2.20
21	Hưng Yên	2.29	1.58	2.95	1.86
22	Thái Bình	2.93	2.31	3.51	1.52
23	Hà Nam	1.73	1.22	2.21	1.81
24	Nam Định	2.29	1.62	2.90	1.79
25	Ninh Bình	2.24	1.49	2.96	1.99
26	Thanh Hóa	2.16	1.38	2.90	2.10
27	Nghệ An	2.08	1.27	2.83	2.23
28	Hà Tĩnh	1.97	1.04	2.83	2.71
29	Quảng Bình	2.69	1.72	3.62	2.11
30	Quảng Trị	1.86	1.02	2.66	2.59
31	Thừa Thiên - Huế	1.83	1.11	2.52	2.27
32	Đà Nẵng	2.31	1.65	2.93	1.77
33	Quảng Nam	2.20	1.31	3.05	2.33
34	Quảng Ngãi	2.27	1.47	3.04	2.07
35	Bình Định	2.00	1.25	2.72	2.18
36	Phú Yên	1.71	0.86	2.59	3.02

Stt	Tên tỉnh/thành phố	**Thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công bình quân trong 1 ngày** của người từ 15 tuổi trở lên (giờ)			**Nữ so với Nam (lần)**
		Chung	**Nam**	**Nữ**	
37	Khánh Hòa	1.57	0.85	2.29	2.71
38	Ninh Thuận	1.68	0.92	2.46	2.68
39	Bình Thuận	2.07	1.14	3.01	2.65
40	Kon Tum	1.50	1.05	1.94	1.84
41	Gia Lai	1.56	0.92	2.21	2.41
42	Đắk Lắk	1.65	0.97	2.35	2.42
43	Đắk Nông	1.40	0.80	2.07	2.59
44	Lâm Đồng	1.66	1.06	2.26	2.13
45	Bình Phước	2.13	1.41	2.87	2.04
46	Tây Ninh	2.04	1.37	2.72	1.98
47	Bình Dương	1.78	1.30	2.27	1.75
48	Đồng Nai	2.37	1.64	3.10	1.89
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	2.29	1.46	3.13	2.14
50	TP. Hồ Chí Minh	2.18	1.38	2.93	2.12
51	Long An	1.87	1.22	2.51	2.06
52	Tiền Giang	1.63	0.93	2.31	2.50
53	Bến Tre	2.06	1.22	2.85	2.34
54	Trà Vinh	1.77	0.96	2.56	2.66
55	Vĩnh Long	1.88	1.17	2.56	2.18
56	Đồng Tháp	1.60	0.99	2.21	2.25
57	An Giang	2.12	1.18	3.06	2.59

Stt	Tên tỉnh/thành phố	**Thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công bình quân trong 1 ngày** của người từ 15 tuổi trở lên (giờ)			**Nữ so với Nam (lần)**
		Chung	**Nam**	**Nữ**	
58	Kiên Giang	1.95	1.11	2.85	2.56
59	Cần Thơ	1.94	1.22	2.68	2.20
60	Hậu Giang	1.63	0.90	2.38	2.65
61	Sóc Trăng	2.07	1.19	2.96	2.48
62	Bạc Liêu	1.86	1.06	2.69	2.55
63	Cà Mau	2.17	1.25	3.14	2.51

Nguồn: Biên soạn từ kết quả Tổng điều tra dân số năm 2019.

2. Tỷ số giới tính khi sinh

	Tỷ số giới tính khi sinh trong 12 tháng trước 1/4/2019 *(Số bé trai/100 bé gái)*		
	Chung	**Thành thị**	**Nông thôn**
TOÀN QUỐC	**111.5**	**110.8**	**111.8**
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	114.2	117.7	113.4
Đồng bằng sông Hồng	115.5	112.1	117.2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	109.4	109.1	109.5
Tây Nguyên	108.6	108.8	108.5
Đông Nam Bộ	111.0	111.1	110.8
Đồng bằng sông Cửu Long	106.9	105.1	107.5
Tỉnh, thành phố			
Hà Nội	116.9	116.2	117.5
Hà Giang	108.6	166.3	100.8
Cao Bằng	113.1	115.0	112.6
Bắc Kạn	104.5	86.4	109.2
Tuyên Quang	110.3	131.1	107.6
Lào Cai	116.1	123.8	113.8
Điện Biên	104.3	109.9	103.6
Lai Châu	107.1	106.3	107.2
Sơn La	121.8	120.9	121.9
Yên Bái	101.3	118.3	98.0
Hoà Bình	121.8	111.7	123.6

	Tỷ số giới tính khi sinh trong 12 tháng trước 1/4/2019 *(Số bé trai/100 bé gái)*		
	Chung	**Thành thị**	**Nông thôn**
Thái Nguyên	115.0	110.3	117.4
Lạng Sơn	118.7	131.3	115.5
Quảng Ninh	106.1	101.5	113.7
Bắc Giang	126.3	137.1	125.2
Phú Thọ	108.6	95.7	111.5
Vĩnh Phúc	119.8	108.8	123.5
Bắc Ninh	111.5	110.4	111.9
Hải Dương	115.2	100.5	120.6
Hải Phòng	117.3	110.5	122.0
Hưng Yên	123.6	127.8	123.1
Thái Bình	108.4	94.7	110.2
Hà Nam	125.3	85.7	135.8
Nam Định	113.8	132.1	110.5
Ninh Bình	113.8	125.6	110.8
Thanh Hoá	114.9	113.0	115.2
Nghệ An	110.5	108.2	110.9
Hà Tĩnh	115.2	114.0	115.5
Quảng Bình	101.1	105.1	100.1
Quảng Trị	101.5	98.7	102.7
Thừa Thiên Huế	101.1	95.7	106.1
Đà Nẵng	107.9	107.2	111.8
Quảng Nam	105.8	109.7	104.5

	Tỷ số giới tính khi sinh trong 12 tháng trước 1/4/2019 *(Số bé trai/100 bé gái)*		
	Chung	**Thành thị**	**Nông thôn**
Quảng Ngãi	106.2	105.3	106.4
Bình Định	108.5	115.3	105.4
Phú Yên	111.0	122.9	107.2
Khánh Hoà	111.0	104.0	115.5
Ninh Thuận	107.2	106.4	107.5
Bình Thuận	112.0	130.9	103.1
Kon Tum	98.1	89.2	101.5
Gia Lai	106.2	114.3	103.8
Đắk Lắk	110.0	102.8	112.3
Đắk Nông	108.4	125.0	105.8
Lâm Đồng	115.8	115.2	116.1
Bình Phước	112.7	109.6	113.7
Tây Ninh	106.2	87.1	111.0
Bình Dương	106.7	106.8	106.7
Đồng Nai	105.4	105.6	105.3
Bà Rịa-Vũng Tàu	121.1	143.5	96.0
TP. Hồ Chí Minh	114.1	111.6	123.5
Long An	119.8	112.3	121.2
Tiền Giang	96.9	96.7	97.0
Bến Tre	109.7	102.8	110.4
Trà Vinh	105.8	107.7	105.4
Vĩnh Long	112.7	87.8	118.3

	Tỷ số giới tính khi sinh trong 12 tháng trước 1/4/2019 *(Số bé trai/100 bé gái)*		
	Chung	**Thành thị**	**Nông thôn**
Đồng Tháp	112.2	113.0	112.0
An Giang	113.2	104.2	117.7
Kiên Giang	97.7	112.4	93.1
Cần Thơ	99.7	95.4	109.1
Hậu Giang	102.6	102.7	102.6
Sóc Trăng	109.9	110.7	109.5
Bạc Liêu	109.1	110.2	108.8
Cà Mau	102.5	119.7	98.2

Nguồn: Biên soạn từ kết quả Tổng điều tra dân số năm 2019.

3. Tỷ suất sinh ở tuổi vị thành niên từ 15-19 tuổi (trong 12 tháng trước 01/4/2019)

Đơn vị:Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ

Nhóm tuổi	Chung	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	**35**	**16**	**45**
Hà Nội	16	6	27
Hà Giang	119	41	132
Cao Bằng	96	32	111
Bắc Kạn	112	32	132
Tuyên Quang	78	30	85
Lào Cai	101	28	120
Điện Biên	141	28	155
Lai Châu	133	49	145

Nhóm tuổi	Chung	Thành thị	Nông thôn
Sơn La	136	56	146
Yên Bái	103	27	120
Hoà Bình	66	16	75
Thái Nguyên	30	12	39
Lạng Sơn	46	20	52
Quảng Ninh	33	24	46
Bắc Giang	32	25	33
Phú Thọ	49	22	54
Vĩnh Phúc	37	25	41
Bắc Ninh	30	28	30
Hải Dương	27	20	29
Hải Phòng	21	10	31
Hưng Yên	30	25	31
Thái Bình	24	11	26
Hà Nam	28	25	29
Nam Định	32	28	32
Ninh Bình	28	23	29
Thanh Hoá	42	29	44
Nghệ An	34	22	36
Hà Tĩnh	22	14	23
Quảng Bình	22	18	23
Quảng Trị	36	22	42
Thừa Thiên Huế	17	13	20
Đà Nẵng	11	10	21

Nhóm tuổi	Chung	Thành thị	Nông thôn
Quảng Nam	33	24	36
Quảng Ngãi	33	14	36
Bình Định	26	9	34
Phú Yên	30	19	35
Khánh Hoà	29	17	38
Ninh Thuận	45	22	56
Bình Thuận	31	24	35
Kon Tum	65	34	78
Gia Lai	74	37	87
Đắk Lắk	56	30	63
Đắk Nông	61	25	66
Lâm Đồng	40	16	56
Bình Phước	45	19	52
Tây Ninh	30	26	31
Bình Dương	23	21	31
Đồng Nai	17	9	21
Bà Rịa-Vũng Tàu	19	16	22
TP. Hồ Chí Minh	7	6	14
Long An	21	12	23
Tiền Giang	22	22	22
Bến Tre	28	20	28
Trà Vinh	29	8	34
Vĩnh Long	22	18	23
Đồng Tháp	27	24	28

Nhóm tuổi	Chung	Thành thị	Nông thôn
An Giang	35	31	37
Kiên Giang	37	31	39
Cần Thơ	18	16	24
Hậu Giang	28	28	29
Sóc Trăng	33	32	33
Bạc Liêu	32	24	35
Cà Mau	42	28	46

Nguồn: Biên soạn từ kết quả Tổng điều tra dân số năm 2019.

4. Tỷ lệ nữ thạc sỹ, tiến sỹ

TT	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ nữ/tổng số	
		Thạc sỹ (%)	Tiến sỹ (%)
1	**Toàn quốc**	**44.27**	**25.50**
2	Hà Nội	48.13	28.41
3	Hà Giang	36.24	-
4	Cao Bằng	48.03	-
5	Bắc Kạn	44.85	-
6	Tuyên Quang	43.08	50.26
7	Lào Cai	38.07	-
8	Điện Biên	39.87	-
9	Lai Châu	33.87	-
10	Sơn La	43.75	50.00
11	Yên Bái	43.77	-
12	Hoà Bình	43.44	50.68
13	Thái Nguyên	53.57	46.33

TT	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ nữ/tổng số	
		Thạc sỹ (%)	Tiến sỹ (%)
14	Lạng Sơn	45.69	-
15	Quảng Ninh	43.21	24.80
16	Bắc Giang	38.68	-
17	Phú Thọ	40.11	25.69
18	Vĩnh Phúc	39.37	25.74
19	Bắc Ninh	41.53	17.38
20	Hải Dương	42.46	25.78
21	Hải Phòng	44.41	25.59
22	Hưng Yên	43.40	25.65
23	Thái Bình	42.40	52.37
24	Hà Nam	41.77	-
25	Nam Định	38.57	-
26	Ninh Bình	45.82	-
27	Thanh Hoá	39.18	50.94
28	Nghệ An	42.48	25.17
29	Hà Tĩnh	32.55	-
30	Quảng Bình	39.71	50.37
31	Quảng Trị	40.68	51.14
32	Thừa Thiên Huế	48.02	30.73
33	Đà Nẵng	48.49	25.81
34	Quảng Nam	40.92	-
35	Quảng Ngãi	35.03	50.95
36	Bình Định	41.91	25.79

TT	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ nữ/tổng số	
		Thạc sỹ (%)	Tiến sỹ (%)
37	Phú Yên	40.34	50.07
38	Khánh Hoà	36.79	20.38
39	Ninh Thuận	36.41	-
40	Bình Thuận	34.77	-
41	Kon Tum	38.00	-
42	Gia Lai	38.94	-
43	Đắk Lắk	39.23	49.92
44	Đắk Nông	26.69	-
45	Lâm Đồng	39.13	25.04
46	Bình Phước	31.62	-
47	Tây Ninh	46.40	-
48	Bình Dương	38.81	25.11
49	Đồng Nai	37.44	25.27
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	35.03	16.82
51	Thành phố Hồ Chí Minh	45.45	28.43
52	Long An	40.51	-
53	Tiền Giang	41.93	-
54	Bến Tre	41.33	-
55	Trà Vinh	40.75	51.48
56	Vĩnh Long	42.57	51.38
57	Đồng Tháp	39.88	50.51
58	An Giang	31.37	16.99
59	Kiên Giang	31.32	24.80

TT	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ nữ/tổng số	
		Thạc sỹ (%)	Tiến sỹ (%)
60	Cần Thơ	43.78	31.83
61	Hậu Giang	37.23	-
62	Sóc Trăng	32.78	-
63	Bạc Liêu	33.59	-
64	Cà Mau	28.78	-

Nguồn: Biên soạn từ kết quả Tổng điều tra dân số năm 2019.